

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.635.584.564	258.698.590.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.276.837.364	70.869.272.827
1. Tiền	111		13.276.837.364	70.869.272.827
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		72.900.341.460	21.810.189.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69.341.074.711	21.643.110.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.284.318.001	1.924.660.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		242.332.633	219.803.313
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.967.383.885)	(1.977.383.885)
IV. Hàng tồn kho	140		142.445.442.499	164.172.900.215
1. Hàng tồn kho	141		142.445.442.499	165.071.623.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(898.723.013)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.012.963.241	1.846.228.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		867.220.658	1.846.228.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.145.742.583	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.209.784.268	88.408.579.461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		71.902.515.489	85.276.734.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221		71.902.515.489	85.276.734.895
- Nguyên giá	222		365.330.686.437	364.962.039.715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(293.428.170.948)	(279.685.304.820)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.825.647.542	952.719.895
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.825.647.542	952.719.895
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.481.621.237	2.179.124.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.481.621.237	2.179.124.671
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		306.845.368.832	347.107.170.291

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.315.587.219	122.395.424.428
I. Nợ ngắn hạn	310		86.315.587.219	122.395.424.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38.595.050.489	15.543.838.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.237.286	10.840.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		402.722.169	3.480.857.613
4. Phải trả người lao động	314		11.873.912.168	14.999.627.656
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.763.204.353	448.056.829
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.060.767.113	1.690.511.898
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.528.676.900	85.971.523.554
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.415.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.588.016.741	250.168.741
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.529.781.613	224.711.745.863
I. Vốn chủ sở hữu	410		220.529.781.613	224.711.745.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	13.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.215.671.233	38.397.635.483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.050.362.483	38.397.635.483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.165.308.750	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		306.845.368.832	347.107.170.291

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Xuân Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

PHẦN I - LÃI (LỖ)

Quý 02 năm 2016

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		305.202.074.294	457.423.196.254	694.784.711.471	759.637.130.976
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02		-	508.068.290	34.930.000	508.068.290
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		-	508.068.290	-	508.068.290
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	34.930.000	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		305.202.074.294	456.915.127.964	694.749.781.471	759.129.062.686
4	Giá vốn hàng bán	11		279.721.109.573	419.408.383.884	650.590.208.770	700.434.104.937
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.480.964.721	37.506.744.080	44.159.572.701	58.694.957.749
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		881.369.935	3.211.950.774	1.007.932.130	3.675.174.429
7	Chi phí tài chính	22		(925.054.158)	(215.160.166)	567.751.780	6.647.576.536
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(930.415.395)	272.639.231	562.297.016	6.630.648.604
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		(1.551.408.683)	3.344.061.392	3.644.734.085	7.846.757.494
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.397.625.576	6.923.800.532	12.365.435.861	13.120.663.109
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(23+26)}	30		23.441.171.921	30.665.993.096	28.589.583.105	34.755.135.039
12	Thu nhập khác	31		69.772.728	5.000.000	69.772.728	5.000.000
13	Chi phí khác	32		952.719.895	8.267.041.744	952.719.895	8.267.041.744
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(882.947.167)	(8.262.041.744)	(882.947.167)	(8.262.041.744)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.558.224.754	22.403.951.352	27.706.635.938	26.493.093.295
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51		4.511.644.951	4.948.785.018	5.541.327.188	5.848.396.245
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.046.579.803	17.455.166.334	22.165.308.750	20.644.697.050
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.188	1.149	1.459	1.359
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Đặng Công An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		27.706.635.938	26.493.093.295
2. Điều chỉnh cho các khoản :			12.952.493.555	17.905.340.507
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		14.221.619.406	9.081.558.974
- Các khoản dự phòng	03		(908.723.013)	2.234.057.727
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.135.507	(190.868)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(924.835.361)	(40.733.930)
- Chi phí lãi vay	06		562.297.016	6.630.648.604
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		40.659.129.493	44.398.433.802
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.225.894.549)	(14.077.530.732)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.626.180.729	64.310.782.519
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.736.158.009	48.992.505.296
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.676.511.070	851.713.258
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(606.933.563)	(6.850.204.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.145.531.220)	(1.366.121.507)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.600.000	6.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.738.042.000)	(81.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.991.177.969	136.184.078.308
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.720.327.647)	(3.590.481.173)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		67.272.728	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		857.562.633	40.733.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.795.492.286)	(3.549.747.243)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		84.792.514.010	433.193.024.543
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(144.235.360.664)	(564.733.631.978)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.343.138.985)	(4.343.394.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.785.985.639)	(135.884.001.720)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(57.590.299.956)	(3.249.670.655)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		70.869.272.827	32.083.945.994
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.135.507)	190.868
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	31	13.276.837.364	28.834.466.207

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 08 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Quý 02 năm 2016

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh:
_ Luyện thép thời, cán các loại thép XD có các kích thước từ 06 -> 032 và gia công cơ khí.
_ Sản xuất khí Ôxy - Acetylen phục vụ cho sản xuất chính và tiêu thụ một phần ra ngoài.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
- Danh sách Công ty con: Không có
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo giá thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
 - + Nguyên vật liệu: *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	111.929.265	148.721.378
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	13.164.908.099	70.720.551.449
+ Tiền Việt Nam đồng:	13.154.887.315	70.710.296.963
+ Tiền ngoại tệ (USD):	10.020.784	10.254.486
Cộng	13.276.837.364	70.869.272.827

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	67.373.690.826	19.665.726.181
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	60.805.515.212	19.252.101.414
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam		3.674.767.770
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL:	60.805.515.212	12.951.472.934
+ Công ty Thép Tây Đô:		2.625.860.710
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	8.535.559.499	2.391.008.652
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(1.967.383.885)	(1.977.383.885)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi:		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	64.257.018.436	19.253.465.414
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL:	60.805.515.212	12.951.472.934
+ Công ty Mã kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	968.000	1.364.000
+ Công ty Thép Tây Đô:		2.625.860.710
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	3.450.535.224	3.674.767.770

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	242.332.633	-	219.803.313	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	7.400.000		7.400.000	
- Phải thu Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA)	33.000.000			
- Tạm ứng (141)	110.855.415		107.303.489	
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động)	91.077.218		83.099.824	
- Phải thu khác (3388)			22.000.000	
a) Dài hạn:				
c) Phải thu khác các bên liên quan:			-	

6. Nợ xấu:	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	130.000.000			140.000.000		
+ Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	3.450.535.224			3.674.767.770		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	3.580.535.224	-	-	3.814.767.770	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu:	83.150.835.281		66.642.175.350	
- Công cụ, dụng cụ:	242.862.480		205.810.709	
- Bán thành phẩm phối thép:	14.975.789.760		30.557.903.051	
- Thành phẩm:	44.075.954.978		64.777.910.427	(874.847.324)
- Hàng gửi bán:			2.887.823.691	(23.875.689)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	142.445.442.499	-	165.071.623.228	(898.723.013)

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% t				
- Chi phí thiết kế định hướng sản xuất phân xưởng Cán	-		952.719.895	
- Cùm đường lăn chuyển thời sau máy cắt nóng	593.581.236			
- Móng thiết bị Đúc liên tục R 5,25 m	420.970.359			
- SCL Chống đột Nhà xưởng, kho năm 2016	412.768.979			
- SCL hệ thống nước Phân xưởng Luyện	310.071.330			
- SCL Gia cố kết cấu Sequence PX Luyện	410.134.334			
- Các công trình khác	678.121.304			
Cộng	2.825.647.542	-	952.719.895	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	55.094.631.481	262.496.510.946	38.018.105.693	8.972.716.595	380.075.000	364.962.039.715
- Mua trong năm		805.000.000		42.400.000		847.400.000
- Thanh lý, nhượng bán			478.753.278			478.753.278
Số dư cuối năm	55.094.631.481	263.301.510.946	37.539.352.415	9.015.116.595	380.075.000	365.330.686.437
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.472.202.815	197.765.102.276	29.026.930.540	7.040.994.189	380.075.000	279.685.304.820
- Khấu hao trong năm	1.904.290.521	9.910.431.242	1.819.564.947	587.332.696		14.221.619.406
- Thanh lý, nhượng bán			478.753.278			478.753.278
Số dư cuối năm	47.376.493.336	207.675.533.518	30.367.742.209	7.628.326.885	380.075.000	293.428.170.948
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	9.622.428.666	64.731.408.670	8.991.175.153	1.931.722.406		85.276.734.895
- Tại ngày cuối năm	7.718.138.145	55.625.977.428	7.171.610.206	1.386.789.710		71.902.515.489

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.578.885.758
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 184.519.999.888
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

13. Chi phí trả trước:	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	867.220.658	1.846.228.294
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	808.248.622	1.706.040.294
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	58.972.036	140.188.000

b) Dài hạn:	1.481.621.237	2.179.124.671
- Chi phí sửa chữa TSCĐ (Giá cố nhà xưởng cầu trục 50T và 20T PX Lu	638.830.520	1.533.193.252
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	641.379.038	313.742.740
- Các khoản khác;	201.411.679	332.188.679
Cộng	2.348.841.895	4.025.352.965

14. Tài sản khác:	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	5.284.318.001	1.924.660.000
- Trả trước cho người bán:	5.284.318.001	1.924.660.000
+ Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Miền Nam	500.000.000	
+ Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ (MATEXIM)	2.098.500.000	
+ Công ty TNHH An Cường		930.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Tùng Thịnh		791.800.000
+ Công ty Cổ phần hội chợ triển lãm Quốc tế VINEXPO	158.000.000	202.860.000
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Công nghệ EPS Việt Nam	379.500.000	
+ Công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh	791.800.000	
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật điện Vạn Việt	890.000.000	
+ Các đơn vị khác	466.518.001	
b) Dài hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	5.284.318.001	1.924.660.000

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	26.528.676.900	26.528.676.900	84.792.514.010	144.235.360.664	85.971.523.554	85.971.523.554
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	26.528.676.900	26.528.676.900	84.792.514.010	144.235.360.664	85.971.523.554	85.971.523.554
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	10.375.615.800	10.375.615.800	31.378.110.500	54.802.023.074	33.799.528.374	33.799.528.374
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	16.153.061.100	16.153.061.100	28.621.134.790	37.266.898.320	24.798.824.630	24.798.824.630
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	-	-	24.793.268.720	52.166.439.270	27.373.170.550	27.373.170.550
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	-	-			-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-				
- Từ 1 đến 3 năm	-	-				
Cộng	26.528.676.900	26.528.676.900	84.792.514.010	144.235.360.664	85.971.523.554	85.971.523.554

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	38.595.050.489	38.595.050.489	15.543.838.137	15.543.838.137
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả				
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai			3.617.473.300	3.617.473.300
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	2.031.182.670	2.031.182.670	1.722.518.160	1.722.518.160
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	5.820.140.700	5.820.140.700		
- Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo Phát			2.842.704.150	2.842.704.150
- Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	2.959.214.500	2.959.214.500		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	4.590.335.200	4.590.335.200		
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt	6.578.467.500	6.578.467.500		

- Phải trả cho các đối tượng khác	16.615.709.919	16.615.709.919		
			7.361.142.527	7.361.142.527
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	38.595.050.489	38.595.050.489	15.543.838.137	15.543.838.137
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	1.031.195.652	1.031.195.652	2.945.374.997	2.945.374.997
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL			674.535.960	674.535.960
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam			1.285.755.267	1.285.755.267
- Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội			470.127.350	470.127.350
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	197.472.000	197.472.000		
- Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	112.098.022	112.098.022		
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	533.749.700	533.749.700	206.023.400	206.023.400
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	36.378.100	36.378.100		
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	151.497.830	151.497.830	308.933.020	308.933.020

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.479.158.806	11.634.512.189	14.259.413.578	(1.145.742.583)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		41.709.285	41.709.285	
- Thuế TNDN	1.915.848.983	5.541.327.188	7.145.531.220	311.644.951
- Thuế thu nhập cá nhân	83.099.824	1.221.125.881	1.213.148.487	91.077.218
- Các loại Thuế khác	2.750.000	17.100.000	19.850.000	
Cộng	3.480.857.613	18.455.774.543	22.679.652.570	(743.020.414)

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.763.204.353	448.056.829
- Trích trước chi phí có tính chất phúc lợi CBCNV Công ty	2.601.600.364	
- Chi phí lãi vay	30.671.986	67.635.829
- Trích trước chi phí điện trích trước	130.932.003	380.421.000
Cộng	2.763.204.353	448.056.829

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	160.429.400	162.233.800
- Bảo hiểm xã hội		162.233.800
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	137.287.000	126.063.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.400.000	1.000.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	613.686.700	175.842.685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.964.013	63.738.613
Cộng	2.060.767.113	1.690.511.898

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380		13.676.480.000	5.378.144.550	191.369.565.930
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					38.328.627.933	38.328.627.933
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				322.689.000	(322.689.000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(430.251.000)	-430.251.000
- Chia cổ tức					(4.556.197.000)	-4.556.197.000
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		13.999.169.000	38.397.635.483	224.711.745.863
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					22.165.308.750	22.165.308.750
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.066.290.000)	(3.066.290.000)
- Chia cổ tức					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	33.215.671.233	220.529.781.613

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	53.154.470.000	53.154.470.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Lợi nhuận năm 2015)	(22.780.983.000)	

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	(22.780.983.000)	
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	13.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	13.999.169.000

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	450,17	456,77

- USD	450,17	456,77
-		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	297.984.305.346	450.877.217.665
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.289.966.998	5.543.285.270
- Doanh thu hoạt động khác	927.801.950	1.002.693.319
Cộng	305.202.074.294	457.423.196.254
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	272.699.025.870	275.293.566.895
- Công ty CP Thép Thủ Đức		9.230.373.000
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	2.135.264.000	121.220.000
- Công ty CP Thép Nhà Bè		18.398.313.500
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	262.628.781.870	236.897.141.140
- Công ty SXSP mạ công nghiệp Vingal	3.040.000	32.842.000
- Công ty TNHH Thép VCS - POSCO	7.899.840.000	
- Công ty VLCL Nam Ưng	100.000	
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	32.000.000	
- Công ty Tôn Phương Nam		4.545.455
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung		1.457.362.100
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim		16.000.000
- Công ty Thép Tây Đô		9.135.769.700
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		508.068.290
Cộng		508.068.290

3. Giá vốn hàng bán	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	273.133.283.242	414.034.931.317
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.519.347.927	4.827.770.077
- Giá vốn của hoạt động khác	1.068.478.404	545.682.490
Cộng	279.721.109.573	419.408.383.884

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	814.625.218	24.161.497
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		190.868
- Lãi bán hàng trả chậm	66.744.717	3.187.598.409
Cộng	881.369.935	3.211.950.774

5. Chi phí tài chính	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
- Lãi tiền vay	(930.415.395)	272.639.231
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	5.361.237	12.200.603
- Lãi trả chậm mua vật tư		(500.000.000)
Cộng	(925.054.158)	(215.160.166)

6. Thu nhập khác	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	67.272.728	
- Các khoản khác	2.500.000	5.000.000
Cộng	69.772.728	5.000.000

7. Chi phí khác	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
- Chi phí thiết kế định hướng sản xuất Phân xưởng Cán	952.719.895	
- Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng		8.267.041.744
Cộng	952.719.895	8.267.041.744

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.881.574.313	1.622.516.120
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	686.008.745	891.176.120
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	178.981.341	248.365.874
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.000.000)	2.234.057.727
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.571.782	243.074.916
- Chi phí bằng tiền khác	1.326.489.395	1.684.609.775
Cộng	5.397.625.576	6.923.800.532
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	263.692.845	128.698.768
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.237.040.057	(288.803.426)
- Chi phí bằng tiền khác	28.215.455	12.600.000
- Chi phí thương hiệu thép chữ "V/"	(3.080.357.040)	3.491.566.050
Cộng	(1.551.408.683)	3.344.061.392

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.252.264.188	325.540.382.610
- Chi phí nhân công	22.734.516.056	22.076.712.641
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.116.062.021	4.520.206.581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.911.239.300	58.221.830.694
- Chi phí bằng tiền khác	2.013.559.014	7.773.222.943
Cộng	378.027.640.579	418.132.355.469

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.511.644.951	4.948.785.018
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.511.644.951	4.948.785.018

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.621.892.700	251.878.632.387
Cộng	33.621.892.700	251.878.632.387

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.093.215.800	375.084.635.867
Cộng	7.093.215.800	375.084.635.867

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 08 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Tiến

